VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 88 /2026/VBHN-TT-NHNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 9.. năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Ngân hàng

Thông tư số 04/2025/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 37/2026/TT-NHNN ngày 19 tháng 7 năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2025/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2025 quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 21 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Ngân hàng[1].

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Ngân hàng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

---

[1] Thông tư số 37/2026/TT-NHNN có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 198/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2025/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ngân hàng Nhà nước quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Ngân hàng."

1. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức bảo hiểm tiền gửi, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức hoạt động thông tin tín dụng.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu

1. Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu là khoảng thời gian cần thiết để lưu trữ hồ sơ, tài liệu được tính từ năm kết thúc công việc.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục bảng thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Ngân hàng, bao gồm:

Nhóm I: Hồ sơ, tài liệu chung ngành Ngân hàng;

Nhóm II: Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực chính sách tiền tệ;

Nhóm III: Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực thanh toán;

Nhóm IV: Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực tín dụng;

Nhóm V: Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực dự báo, ổn định tiền tệ-tài chính;

Nhóm VI: Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực ngoại hối;

Nhóm VII: Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực thị trường tiền tệ;

Nhóm VIII: Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực kế toán ngân hàng Trung ương;

Nhóm IX: Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực phát hành và kho quỹ;

Nhóm X: Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực quản lý, giám sát an toàn hoạt động các tổ chức tín dụng;

Nhóm XI: Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực phòng, chống rửa tiền;

Nhóm XII: Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực thông tin tín dụng;

Nhóm XIII: Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực bảo hiểm tiền gửi.

3. Việc áp dụng các quy định về thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Thông tư này được thực hiện như sau:

a) Mức xác định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu không được thấp hơn mức thời hạn lưu trữ được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối với hồ sơ, tài liệu hình thành trong hoạt động của cơ quan, đơn vị, tổ chức chưa được quy định tại Thông tư này, cơ quan, đơn vị, tổ chức có thể áp dụng thời hạn lưu trữ tương đương với nhóm hồ sơ, tài liệu tương ứng quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan;

c)[2] Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động, hồ sơ, tài liệu về mở và sử dụng tài khoản thanh toán, ví điện tử và thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền phải được chuyển giao cho Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức hồ sơ, tài liệu, dữ liệu điện tử.

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm hoàn thành việc chuyển giao trước thời điểm hết thời hạn hoạt động theo Giấy phép hoặc trước khi quyết định của Ngân hàng Nhà nước về việc thu hồi Giấy phép có hiệu lực.

Thời hạn lưu trữ các hồ sơ, tài liệu, dữ liệu nêu trên tại Ngân hàng Nhà nước tối thiểu 5 năm kể từ thời điểm Ngân hàng Nhà nước nhận chuyển giao từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

d)[3] Việc cung cấp thông tin quy định tại điểm c khoản này cho các cơ quan nhà nước, tổ chức khác phải đảm bảo phù hợp với pháp luật về bảo mật thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Điều 4. Điều khoản thi hành[4]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 22/2021/TT-NHNN ngày 29/12/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu hình thành trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hết hiệu lực.

3. Đối với hồ sơ, tài liệu đã xác định thời hạn bảo quản theo quy định tại Thông tư số 22/2021/TT-NHNN ngày 29/12/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu hình thành trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cơ quan, đơn vị, tổ chức không phải thực hiện xác định lại thời hạn lưu trữ của các hồ sơ, tài liệu này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

---

[2] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 37/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.

[3] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 37/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.

[4] Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 37/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 3. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức hoạt động thông tin tín dụng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức hoạt động thông tin tín dụng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Phụ lục

BẢNG THỜI HẠN LƯU TRỮ HỒ SƠ, TÀI LIỆU NGÀNH NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04 /2025/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	I. Hồ sơ, tài liệu chung ngành Ngân hàng		
1.	Tập văn bản gửi chung đến cơ quan, đơn vị, tổ chức:		
	- Chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước (hồ sơ nguyên tắc).	Đến khi văn bản hết hiệu lực thi hành	
	- Gửi để biết (đổi tên cơ quan, đổi trụ sở, đổi dấu, thông báo chữ ký…).	5 năm	
2.	Hồ sơ, tài liệu xây dựng chiến lược, đề án, phương án, dự án, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành Ngân hàng.	Vĩnh viễn	
3.	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy chế/chế độ/quy định/hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước.	Vĩnh viễn	
4.	Hồ sơ chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy chế/chế độ/quy định/hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước.	20 năm	
5.	Hồ sơ tổ chức thực hiện chiến lược, đề án phương án, dự án, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành Ngân hàng.	20 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
6.	Hồ sơ về các Điều ước và thỏa thuận Quốc tế trong lĩnh vực Ngân hàng và các Hiệp định thương mại song phương/đa phương.	Vĩnh viễn	
7.	Hồ sơ góp vốn vào các tổ chức tài chính, tiền tệ Quốc tế và thiết lập quan hệ hợp tác giữa Ngân hàng Nhà nước với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế.	Vĩnh viễn	
8.	Hồ sơ cung cấp thông tin, số liệu cho các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế và đối tác nước ngoài.	20 năm	
9.	Hồ sơ, tài liệu về hoạt động của Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước (báo cáo, bản giải trình/thuyết trình trước Quốc hội, Chính phủ, trả lời chất vấn tại Quốc hội, bài phát biểu tại các sự kiện lớn).	Vĩnh viễn	
10.	Hồ sơ kỷ niệm các ngày Lễ lớn, sự kiện quan trọng do Ngân hàng Nhà nước chủ trì tổ chức.	Vĩnh viễn	
11.	Hồ sơ cung cấp thông tin, giải trình ý kiến của Đại biểu Quốc hội và xử lý kiến nghị của cử tri.	20 năm	
12.	Hồ sơ Hội nghị tổng kết, sơ kết công tác của Ngân hàng Nhà nước và ngành Ngân hàng:		
	- Tổng kết năm, nhiều năm.	Vĩnh viễn	
	- Sơ kết, 6 tháng.	5 năm	
13.	Thông báo ý kiến, kết luận cuộc họp của Lãnh đạo:		
	- Của Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước.	Vĩnh viễn	
	- Của Lãnh đạo đơn vị, tổ chức.	15 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
14.	Hồ sơ, tài liệu phục vụ các cuộc họp của Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước, đơn vị, tổ chức.	10 năm	
15.	Kế hoạch, báo cáo hàng năm:		
	- Của các cơ quan gửi đến Ngân hàng Nhà nước.	10 năm	
	- Của Ngân hàng Nhà nước.	Vĩnh viễn	
	- Của các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước.	10 năm	
16.	Kế hoạch, báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng:		
	- Của các cơ quan gửi đến Ngân hàng Nhà nước.	5 năm	
	- Của Ngân hàng Nhà nước.	20 năm	
	- Của các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước.	5 năm	
17.	Kế hoạch, báo cáo tháng, tuần:		
	- Của các cơ quan gửi đến Ngân hàng Nhà nước.	5 năm	
	- Của Ngân hàng Nhà nước.	10 năm	
	- Của các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước.	5 năm	
18.	Hồ sơ, tài liệu về tư vấn pháp luật cho Thống đốc trong việc đàm phán ký kết và triển khai thực hiện các điều ước quốc tế, các hợp đồng, thoả thuận với các đối tác trong nước và nước ngoài hoặc tranh tụng với các cơ quan tư pháp và các vụ kiện, tranh chấp có yếu tố nước ngoài.	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
19.	Hồ sơ, tài liệu xác minh về mặt pháp lý đối với các vụ việc liên quan đến nhiệm vụ và quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước.	30 năm	
20.	Hồ sơ, tài liệu về thực hiện chức năng tư vấn pháp lý đối với hoạt động của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan:		
	- Vụ việc quan trọng.	Vĩnh viễn	
	- Vụ việc khác.	10 năm	
21.	Hồ sơ kiểm tra, kiểm soát chuyên môn, nghiệp vụ các lĩnh vực ngành Ngân hàng.	20 năm	
22.	Hồ sơ, tài liệu về triển khai, thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng.	10 năm	
23.	Kế hoạch, báo cáo công tác đột xuất.	10 năm	
24.	Công văn trao đổi công tác chuyên môn, nghiệp vụ:		
	- Của Ngân hàng Nhà nước.	10 năm	
	- Của các đơn vị, tổ chức.	5 năm	
	- Của các cơ quan, tổ chức gửi đến Ngân hàng Nhà nước.	5 năm	
	II. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực chính sách tiền tệ		
25.	Hồ sơ về thông báo tỷ giá.	Vĩnh viễn	
26.	Hồ sơ về công tác điều hành tỷ giá và phương án can thiệp thị trường trong nước.	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
27.	Hồ sơ về điều hành lãi suất.	Vĩnh viễn	
28.	Hồ sơ về tiền cung ứng hàng năm.	Vĩnh viễn	
29.	Hồ sơ, tài liệu đề nghị vay tái cấp vốn, gia hạn vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng:		Kể từ năm thu hết nợ gốc và lãi của khoản vay
	- Được chấp thuận.	20 năm	
	- Không được chấp thuận.	10 năm	
30.	Hồ sơ về lãi suất các chương trình hỗ trợ.	20 năm	
31.	Hồ sơ, tài liệu về việc Ngân hàng Nhà nước mua trực tiếp tín phiếu Kho bạc Nhà nước.	30 năm	
32.	Hồ sơ về quản lý dự trữ bắt buộc.	10 năm	
33.	Hồ sơ về điều hành nghiệp vụ thị trường mở và phát hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước.	20 năm	
34.	Hồ sơ, tài liệu tham gia ý kiến với các Bộ, ngành về kế hoạch, chính sách kinh tế có liên quan đến chính sách tiền tệ quốc gia.	10 năm	
35.	Hồ sơ, tài liệu xử lý các kiến nghị, khó khăn, vướng mắc liên quan đến chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng.	10 năm	
36.	Báo cáo về tài chính, kinh tế, tiền tệ của Thế giới và Việt Nam.	10 năm	
37.	Hồ sơ, tài liệu cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt của tổ chức tín dụng:		
	- Được chấp thuận.	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	- Không được chấp thuận.	20 năm	
38.	Hồ sơ, tài liệu triển khai thực hiện cho vay đặc biệt.	Vĩnh viễn	
39.	Báo cáo số liệu cho vay đặc biệt:		
	- Của Ngân hàng Nhà nước.	10 năm	
	- Của tổ chức tín dụng, tổ chức khác.	5 năm	
40.	Báo cáo các nghiệp vụ tái cấp vốn, cho vay có đảm bảo bằng giấy tờ có giá, chiết khấu giấy tờ có giá và các hình thức tái cấp vốn khác cho các tổ chức tín dụng:		
	- Của Ngân hàng Nhà nước.	10 năm	
	- Của tổ chức tín dụng, tổ chức khác.	5 năm	
41.	Hồ sơ, tài liệu đề nghị chấp thuận cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho vay bằng ngoại tệ trung và dài hạn:		Kể từ năm thu hết nợ gốc và lãi
	- Được chấp thuận.	Vĩnh viễn	
	- Không được chấp thuận.	10 năm	
42.	Hồ sơ, tài liệu đề nghị chấp thuận cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho vay bằng ngoại tệ ngắn hạn:		Kể từ năm thu hết nợ gốc và lãi
	- Được chấp thuận.	10 năm	
	- Không được chấp thuận.	5 năm	
43.	Hồ sơ, tài liệu về hoạt động nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi.	10 năm	Kể từ năm kết thúc giao dịch

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	III. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực thanh toán		
44.	Hồ sơ cấp, thu hồi và giám sát sử dụng mã tổ chức phát hành thẻ (mã BIN).	20 năm	Kể từ năm kết thúc hoạt động
45.	Hồ sơ cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.	20 năm	Kể từ năm kết thúc hoạt động
46.	Hồ sơ thay đổi người đại diện theo pháp luật, thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của chủ sở hữu; thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán:		
	- Của Ngân hàng Nhà nước.	20 năm	
	- Của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.	10 năm	
47.	Hồ sơ thực hiện thủ tục in, điều chuyển và duyệt cung ứng séc cho các đơn vị trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước.	10 năm	
48.	Hồ sơ về hoạt động giám sát công tác thanh toán.	10 năm	
49.	Hồ sơ chấp thuận tham gia thanh toán bù trừ điện tử.	20 năm	Kể từ năm kết thúc hoạt động
50.	Hồ sơ mở, đóng tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước.	10 năm	Kể từ năm đóng tài khoản thanh toán
51.	Hồ sơ cấp phép, đình chỉ hoạt động thanh toán của các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác.	20 năm	Kể từ năm kết thúc hoạt động

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
52.	Hồ sơ xử lý vướng mắc, kiến nghị phát sinh trong lĩnh vực thanh toán.	10 năm	
53.	Hồ sơ quản lý việc sử dụng các ký hiệu mật, mã, ký hiệu nội dung nghiệp vụ, chữ ký điện tử và các ký hiệu khác dùng trong thanh toán.	15 năm	Kể từ năm hết hiệu lực
54.	Hồ sơ triển khai, phát triển các hệ thống thanh toán, quản lý việc phát hành và sử dụng các phương tiện thanh toán và dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt.	20 năm	
55.	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra theo dõi việc chấp hành cơ chế, chính sách, chế độ về thanh toán của các đơn vị, các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.	20 năm	
56.	Hồ sơ thẩm định đề án, dự án chương trình kế hoạch phát triển sản phẩm dịch vụ, phương thức thanh toán mới của các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.	10 năm	
57.	Hồ sơ, tài liệu về công tác quản lý hoạt động chuyển đổi số ngành ngân hàng.	10 năm	
58.	Hồ sơ tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	20 năm	Kể từ năm chấm dứt việc tham gia
59.	Hồ sơ, tài liệu về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thanh toán và ngân hàng số.	20 năm	
60.	Hồ sơ tiếp nhận thông báo mẫu thẻ phát hành, ngừng phát hành thêm loại thẻ đã phát hành do các tổ chức phát hành thẻ gửi.	10 năm	
61.	Hồ sơ đăng ký mẫu séc của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.	20 năm	Kể từ năm hết hiệu lực

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
62[5]	Hồ sơ mở, đóng tài khoản thanh toán, ví điện tử cho khách hàng	10 năm	- Bao gồm hồ sơ, tài liệu giấy và dữ liệu điện tử. - Thời hạn lưu trữ kể từ năm đóng tài khoản thanh toán, ví điện tử
62.a[6]	Hồ sơ giao dịch trên tài khoản thanh toán, ví điện tử của khách hàng (Chứng từ giao dịch, lệnh thanh toán, chứng từ thu chi)	10 năm	- Bao gồm hồ sơ, tài liệu giấy và dữ liệu điện tử; - Thời hạn lưu trữ được tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
63.	Hồ sơ cung ứng phương tiện, dịch vụ thanh toán.	10 năm	Kể từ năm kết thúc giao dịch
64.	Hồ sơ khách hàng phát hành thẻ.	5 năm	Kể từ năm chấm dứt sử dụng thẻ
65.	Hồ sơ quản lý đơn vị chấp nhận thẻ.	5 năm	Kể từ năm kết thúc hoạt động
	IV. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực tín dụng		
66.	Hồ sơ triển khai các biện pháp của Ngân hàng Nhà nước góp phần hạn chế tín dụng đen.	Vĩnh viễn	

[5] Nội dung tại số thứ tự này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 37/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.

[6] Nội dung này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 37/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
67.	Hồ sơ về quản lý vốn vay và giải quyết nợ của các tổ chức tiền tệ, tín dụng, ngân hàng và Chính phủ nước ngoài với Việt Nam.	Vĩnh viễn	
68.	Hồ sơ đầu tư góp vốn, liên doanh, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng.	Vĩnh viễn	
69.	Hồ sơ xử lý đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ của các tổ chức tín dụng.	20 năm	
70.	Hồ sơ kiểm tra, hướng dẫn các tổ chức tín dụng, các tổ chức khác về công tác tín dụng.	20 năm	
71.	Hồ sơ, tài liệu xử lý đề nghị chấp thuận của tổ chức tín dụng trong hoạt động tín dụng:		
	- Được chấp thuận.	20 năm	
	- Không được chấp thuận.	5 năm	
72.	Hồ sơ chấp thuận cho tổ chức tín dụng cấp tín dụng vượt giới hạn trung, dài hạn:		
	- Được chấp thuận.	Vĩnh viễn	
	- Không được chấp thuận.	20 năm	
73.	Hồ sơ chấp thuận cho tổ chức tín dụng cấp tín dụng vượt giới hạn ngắn hạn:		
	- Được chấp thuận.	20 năm	
	- Không được chấp thuận.	10 năm	
74.	Hồ sơ tổ chức tín dụng cấp tín dụng vượt giới hạn cho các tổ chức, cá nhân:		Kể từ năm thu hết nợ
	- Dài hạn.	20 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	- Trung hạn.	15 năm	
	- Ngắn hạn.	10 năm	
75.	Hồ sơ tổ chức tín dụng cấp tín dụng không vượt giới hạn cho các tổ chức, cá nhân:		Kể từ năm thu hết nợ
	- Dài hạn.	15 năm	
	- Trung hạn.	10 năm	
	- Ngắn hạn.	5 năm	
76.	Hồ sơ, tài liệu xử lý các kiến nghị, khó khăn, vướng mắc liên quan đến chính sách tín dụng, hoạt động mua, bán nợ:		
	- Của Ngân hàng Nhà nước.	20 năm	
	- Của tổ chức tín dụng, tổ chức khác.	5 năm	
77.	Hồ sơ, tài liệu xử lý công nợ.	20 năm	Kể từ năm hoàn tất việc xử lý
78.	Hồ sơ phân loại nợ và hồ sơ xử lý nợ đối với nợ xấu.	15 năm	
79.	Hồ sơ, tài liệu về thực hiện bảo lãnh cho các tổ chức tín dụng vay vốn nước ngoài.	20 năm	Kể từ năm trả hết nợ
80.	Thông báo hạn mức chiết khấu giấy tờ có giá.	10 năm	
81.	Hồ sơ ký kết các Hiệp định tín dụng quốc tế.	20 năm	Kể từ năm kết thúc hiệp định
82.	Hồ sơ bảo lãnh/chiết khấu giấy tờ có giá/bao thanh toán/các hình thức cấp tín dụng khác.	10 năm	Kể từ năm kết thúc giao dịch

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
83.	Hồ sơ về số liệu báo cáo thống kê hoạt động mua bán nợ của các tổ chức tín dụng, các quy định nội bộ của tổ chức tín dụng về hoạt động mua bán nợ.	5 năm	
84.	Hồ sơ thẩm định các dự án đầu tư để cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng:		
	- Được duyệt.	50 năm	
	- Không được duyệt.	5 năm	
85.	Hồ sơ tham gia ý kiến với các Bộ, ban, ngành về xây dựng đề án, chương trình mục tiêu Quốc gia; Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư; Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của các dự án:		
	- Được duyệt.	50 năm	
	- Không được duyệt.	5 năm	
86.	Hồ sơ mua bán nợ.	15 năm	
	V. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực dự báo, ổn định tiền tệ - tài chính		
87.	Bảng cân đối tiền tệ chi tiết và tổng hợp của ngành Ngân hàng.	Vĩnh viễn	
88.	Báo cáo số liệu và đánh giá tình hình thực hiện cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam trong kỳ và dự báo kỳ tiếp theo.	20 năm	
89.	Hồ sơ theo dõi khu vực phi tài chính.	20 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
90.	Hồ sơ tài liệu tổng hợp số liệu thông kê tiền tệ và cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam cung cấp định kỳ cho IMF.	20 năm	
91.	Hồ sơ, tài liệu tham gia ý kiến, đề xuất các giải pháp với các bộ, ngành về vấn đề liên quan đến rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính.	10 năm	
92.	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra tổ chức tín dụng việc chấp hành quy định báo cáo thống kê của NHNN.	10 năm	
	VI. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực ngoại hối		
	VI.1. Hồ sơ, tài liệu quản lý hoạt động ngoại hối		
93.	Hồ sơ cấp/bổ sung, sửa đổi giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của các doanh nghiệp thuộc diện đầu tư đặc biệt quan trọng theo Chương trình của Chính phủ; doanh nghiệp đầu tư dưới hình thức đối tác công tư (PPP) mở và sử dụng tài khoản ở nước ngoài để thực hiện các cam kết với bên nước ngoài.	Vĩnh viễn	
94.	Hồ sơ đăng ký/đăng ký thay đổi thông tin tài khoản truy cập trang tin điện tử quản lý vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh.	10 năm	Kể từ năm đóng tài khoản
95.	Hồ sơ xác nhận đăng ký/đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế; khoản cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú:		
	- Được xác nhận kể từ năm khoản vay/khoản phát hành trái phiếu/khoản cho vay/khoản thu hồi nợ bảo lãnh hết hạn.	15 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	- Không được xác nhận kể từ năm Ngân hàng nhà nước có công văn từ chối xác nhận.	05 năm	
96.	Hồ sơ cấp, cấp lại, bổ sung, sửa đổi, thu hồi giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài hoặc cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại tệ.	10 năm	Kể từ năm đóng tài khoản
97.	Hồ sơ, trình tự đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với các trường hợp đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.	Vĩnh viễn	
98.	Hồ sơ đăng ký hạn mức tự doanh/đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời.	20 năm	
99.	Hồ sơ đăng ký hạn mức nhận ủy thác/đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời.	20 năm	
100.	Hồ sơ, tài liệu tham gia góp ý các dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài.	10 năm	Kể từ năm kết thúc dự án
101.	Hồ sơ xác nhận đăng ký/đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.	20 năm	Kể từ năm kết thúc hoạt động đầu tư
102.	Hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động thanh toán biên mậu.	20 năm	
103.	Hồ sơ can thiệp vàng.	50 năm	
104.	Hồ sơ cấp giấy phép kinh doanh, sản xuất, gia công; chấp thuận thay đổi nội dung thông tin doanh nghiệp trên giấy phép kinh doanh/thủ tục tự nguyện chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng:		Kể từ năm kết thúc hoạt động đầu tư

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	- Được cấp phép.	20 năm	
	- Không được cấp phép.	5 năm	
105.	Hồ sơ thiết lập/thiết lập lại quan hệ giao dịch mua, bán vàng miếng với Ngân hàng Nhà nước/thông báo thay đổi người đại diện giao dịch mua, bán vàng miếng với Ngân hàng Nhà nước của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp.	20 năm	Kể từ năm kết thúc quan hệ giao dịch
106.	Hồ sơ cấp, điều chỉnh giấy phép xuất, nhập khẩu/tạm nhập vàng nguyên liệu/mang vàng khi xuất cảnh định cư ở nước ngoài.	20 năm	Kể từ năm hết hiệu lực
107.	Hồ sơ cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ; thủ tục tự nguyện chấm dứt hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ.	20 năm	Kể từ năm hết hiệu lực
108.	Hồ sơ cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép về hoạt động xuất, nhập khẩu vàng, kinh doanh mua, bán vàng của các tổ chức.	20 năm	Kể từ năm kết thúc hoạt động
109.	Hợp đồng nhập khẩu uỷ thác vàng.	10 năm	Kể từ năm kết thúc hợp đồng
110.	Hồ sơ đăng ký và xác nhận đủ điều kiện cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế.	20 năm	Kể từ năm kết thúc hoạt động
111.	Hồ sơ chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.	20 năm	
112.	Hồ sơ cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt ra nước ngoài.	20 năm	Kể từ năm hết hiệu lực
113.	Hồ sơ cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, chuyển đổi Giấy phép, giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác trong lĩnh vực	20 năm	Kể từ năm kết thúc hoạt động

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh casino.		
114.	Hồ sơ chấp thuận hoạt động xuất, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các tổ chức tín dụng.	20 năm	Kể từ năm kết thúc hoạt động
115.	Hồ sơ cấp/thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.	20 năm	Kể từ năm hết hiệu lực
116.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký, đăng ký thay đổi đại lý đổi ngoại tệ; chấp thuận đăng ký, thay đổi, bổ sung, gia hạn đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ; dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ; cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới.	20 năm	Kể từ năm hết hiệu lực
117.	Hồ sơ cấp, cấp lại, bổ sung, sửa đổi, thu hồi Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài .	20 năm	Kể từ năm hết hiệu lực
118.	Hồ sơ, tài liệu về kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh.	10 năm	Kể từ năm kết thúc giao dịch
119.	Hồ sơ, tài liệu nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý trong hoạt động ngoại hối của các tổ chức tín dụng, tổ chức khác.	10 năm	
120.	Hồ sơ, tài liệu hoạt động kinh doanh dịch vụ ngoại hối của tổ chức tín dụng, tổ chức khác; quản lý tiền mặt, dịch vụ ngân quỹ, dịch vụ bảo quản tài sản, dịch vụ thanh toán không qua tài khoản, dịch vụ tư vấn hoạt động ngân hàng.	10 năm	Kể từ năm kết thúc dịch vụ
	VI.2. Hồ sơ, tài liệu nghiệp vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước		

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
121.	Hồ sơ, tài liệu liên quan đến tình hình sử dụng dự trữ ngoại hối nhà nước theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Vĩnh viễn	
122.	Hồ sơ mua, bán ngoại tệ với Kho bạc Nhà nước, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác.	10 năm	Kể từ năm kết thúc giao dịch
123.	Hồ sơ thực hiện nghiệp vụ thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.	10 năm	Kể từ năm kết thúc giao dịch
124.	Hồ sơ về thực hiện nghiệp vụ đấu thầu, mua, bán vàng trên thị trường trong nước.	10 năm	Kể từ năm kết thúc giao dịch
125.	Hồ sơ về tỷ giá, giá vàng.	10 năm	
126.	Hồ sơ, tài liệu về phương án đầu tư dự trữ ngoại hối chính thức.	10 năm	
127.	Hợp đồng ủy thác đầu tư của các đối tác nước ngoài.	5 năm	Kể từ năm chấm dứt hợp đồng
	VI.3. Hồ sơ, tài liệu nghiệp vụ quan hệ đại lý		
128.	Hồ sơ về mã nhận dạng tổ chức hợp pháp của Ngân hàng Nhà nước.	50 năm	
129.	Hồ sơ xử lý các vấn đề liên quan Bản điều khoản và điều kiện và mẫu chữ ký của Ngân hàng Trung ương các nước ASEAN+3 của thỏa thuận đa phương hóa sáng kiến Chiềng Mai.	20 năm	Kể từ năm thỏa thuận kết thúc
130.	Hồ sơ về xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến trái phiếu Brady Bond của Chính phủ Việt Nam.	20 năm	Kể từ năm đáo hạn

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
131.	Hồ sơ xử lý các vấn đề pháp luật quốc tế liên quan đến đối tác giao dịch nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước.	20 năm	
132.	Hồ sơ về mẫu chữ ký của những người được ủy quyền liên quan đến việc thực hiện, thanh toán giao dịch.	5 năm	Kể từ năm hết hiệu lực
133.	Hồ sơ về thiết lập, mở rộng, duy trì, chấm dứt quan hệ với các đối tác nước ngoài.	10 năm	Kể từ năm kết thúc quan hệ với đối tác
134.	Hồ sơ về hạn mức thực tế áp dụng đối với từng đối tác nước ngoài.	10 năm	Kể từ năm kết thúc quan hệ với đối tác
135.	Báo cáo xếp hạng tín dụng các ngân hàng đại lý của Ngân hàng Nhà nước định kỳ, đột xuất.	10 năm	
136.	Hồ sơ lựa chọn và ký hợp đồng thuê bao cung cấp dịch vụ của các công ty xếp hạng tín dụng quốc tế.	5 năm	Kể từ năm chấm dứt sử dụng dịch vụ
137.	Hồ sơ đăng ký/thiết lập lại quan hệ giao dịch hối đoái với Ngân hàng Nhà nước của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	10 năm	Kể từ năm chấm dứt quan hệ giao dịch
138.	Hồ sơ thiết lập/thiết lập lại quan hệ giao dịch mua, bán vàng miếng với Ngân hàng Nhà nước; Thông báo thay đổi người đại diện giao dịch mua, bán vàng miếng với Ngân hàng Nhà nước của tổ chức tín dụng, tổ chức khác.	10 năm	Kể từ năm chấm dứt quan hệ giao dịch
139.	Hồ sơ thực hiện nghiệp vụ mua, bán và xuất nhập khẩu vàng trên thị trường quốc tế.	10 năm	Kể từ năm kết thúc giao dịch

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
140.	Hồ sơ về mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ trong nước.	10 năm	Kể từ năm kết thúc giao dịch
141.	Hồ sơ chuyển ngoại tệ ra nước ngoài của công dân.	10 năm	
142.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định và theo dõi việc chuyển và sử dụng vốn của các dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư trực tiếp, gián tiếp ra nước ngoài.	10 năm	Kể từ năm kết thúc dự án
143.	Hồ sơ, tài liệu thực hiện giao dịch với khách hàng trong dịch vụ tư vấn bảo lãnh phát hành giấy tờ có giá.	20 năm	
144.	Hồ sơ về nhận biết khách hàng và phòng, chống rửa tiền của các đối tác đầu tư dự trữ ngoại hối nhà nước.	20 năm	
	VI.4. Hồ sơ, tài liệu nghiệp vụ thanh toán quốc tế		
145.	Hồ sơ thực hiện chuyển tiền thanh toán, xác nhận hoàn tất các giao dịch mua, bán ngoại tệ, vàng, đầu tư tiền gửi, mua bán giấy tờ có giá trên thị trường quốc tế và thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.	10 năm	Kể từ năm kết thúc giao dịch
146.	Hồ sơ thực hiện thanh toán quốc tế cho các dự án, chương trình.	10 năm	Kể từ năm kết thúc giao dịch
147.	Hồ sơ về vận hành hệ thống thanh toán quốc tế, xây dựng hệ thống mã khóa và các yêu cầu bảo mật.	10 năm	Kể từ năm hết hiệu lực

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
148.	Hồ sơ bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống thanh toán SWIFT.	10 năm	Kể từ năm hết hiệu lực
149.	Hồ sơ mở/đóng tài khoản không kỳ hạn, tài khoản có kỳ hạn, tài khoản lưu giữ chứng khoán của Ngân hàng Nhà nước hoặc các tổ chức tín dụng tại ngân hàng nước ngoài.	5 năm	Kể từ năm hết hiệu lực
150.	Báo cáo tình hình ngoại tệ tại nước ngoài.	10 năm	
	VII. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực thị trường tiền tệ		
151.	Hồ sơ thực hiện các nghiệp vụ tái cấp vốn, cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá, chiết khấu giấy tờ có giá và các hình thức tái cấp vốn khác cho các tổ chức tín dụng.	20 năm	Kể từ năm thu hết nợ
152.	Hồ sơ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan thực hiện quy trình về nghiệp vụ thị trường mở, đấu thầu tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu Chính phủ, các giấy tờ có giá, chiết khấu giấy tờ có giá, cho vay qua đêm, cho vay tái cấp vốn, chiết khấu và tái chiết khấu.	10 năm	
153.	Sổ sách, giấy tờ về các phiên giao dịch thị trường mở.	5 năm	Kể từ năm kết thúc phiên giao dịch
154.	Hồ sơ, tài liệu về các phiên đấu thầu tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước.	5 năm	Kể từ năm kết thúc phiên đấu thầu
155.	Hồ sơ, tài liệu về các phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá.	5 năm	Kể từ năm kết thúc phiên đấu thầu
156.	Hồ sơ cấp, thu hồi Giấy công nhận thành viên đối với các tổ chức tín dụng tham gia nghiệp vụ thị trường mở; Hồ sơ cấp, thu hồi quyền cho các	5 năm	Kể từ năm hết hiệu lực

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	tổ chức tín dụng tham gia nghiệp vụ thị trường tiền tệ.		
157.	Hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc ký kết các hợp đồng về nghiệp vụ thị trường tiền tệ với các tổ chức tín dụng.	5 năm	Kể từ năm kết thúc hợp đồng
158.	Nghiệp vụ phát hành, thanh toán, hủy trái phiếu đặc biệt.	5 năm	Kể từ năm đáo hạn
159.	Báo cáo về nghiệp vụ thị trường tiền tệ.	10 năm	
	VIII. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực kế toán nghiệp vụ ngân hàng Trung ương		
160.	Nhật ký chứng từ kế toán.	50 năm	
161.	Chứng từ/báo cáo/sao kê phải thu, phải trả.	30 năm	
162.	Sổ kế toán chi tiết.	20 năm	
163.	Chứng từ ghi sổ, sổ thống kê giao dịch, báo cáo số dư.	20 năm	
164.	Chứng từ/báo cáo/sao kê nghiệp vụ thị trường mở, lưu ký giấy tờ có giá.	20 năm	
165.	Chứng từ/báo cáo/sao kê nghiệp vụ đầu tư, quản lý dự trữ ngoại hối.	20 năm	
166.	Chứng từ/ báo cáo/sao kê nghiệp vụ thanh toán.	20 năm	
167.	Sổ hạch toán chi tiết nội, ngoại bảng nhờ thu.	20 năm	
168.	Chứng từ về tịch thu, trưng mua, tạm gửi, tạm giữ vàng bạc, ngoại tệ.	Vĩnh viễn	
169.	Chứng từ xuất, nhập phát hành tiền.	50 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
170.	Sổ theo dõi về phát hành, thanh toán với ngân sách nhà nước, tạm gửi, tạm giữ tài sản.	20 năm	
171.	Sổ kế toán chi tiết về phát hành tiền.	20 năm	
172.	Các loại sổ sách về bảo quản quỹ tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá.	20 năm	
173.	Sổ quỹ Quỹ nghiệp vụ phát hành, sổ kiểm kê quỹ, nhật ký quỹ.	10 năm	
174.	Báo cáo thống kê, kiểm kê và các báo khác trong nghiệp vụ phát hành.	20 năm	
175.	Sổ theo dõi ấn chỉ.	5 năm	
176.	Hồ sơ, tài liệu về thực hiện các giao dịch với kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng hoạt động ở Việt Nam, các ngân hàng nước ngoài và các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế.	20 năm	
177.	Hồ sơ về hạn mức thấu chi, cho vay qua đêm, hạn mức nợ ròng áp dụng cho thanh toán giá trị thấp trong thanh toán điện tử liên ngân hàng.	5 năm	Kể từ năm hết thời hạn áp dụng
178.	Hồ sơ, tài liệu về mở và theo dõi tài khoản của khách hàng.	5 năm	Kể từ năm đóng tài khoản
	IX. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực phát hành và kho quỹ		
179.	Hồ sơ về thành lập, giải thể, sáp nhập các kho tiền.	Vĩnh viễn	
180.	Hồ sơ xây dựng, thực hiện kế hoạch, báo cáo hàng năm, dài hạn về in, đúc tiền:		
	- Tiền phát hành.	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	- Tiền lưu niệm.	15 năm	
181.	Kế hoạch tài chính về in, đúc tiền, tiêu huỷ tiền, chi phí quản lý phát hành và chi phí khác liên quan đến hoạt động phát hành và kho quỹ.	Vĩnh viễn	
182.	Hồ sơ tiêu chuẩn kỹ thuật, khóa an toàn, yếu tố chống giả đặc biệt, công thức mực in, thông số kỹ thuật mực in, quy trình công nghệ chế bản, in, đúc, dập tiền lưu hành, giấy tờ có giá do Ngân hàng Nhà nước phát hành.	Vĩnh viễn	
183.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định mẫu in thử, đúc thử, dập thử và phê duyệt nghiệm thu bản in, khuôn đúc, khuôn dập của tiền lưu hành, giấy tờ có giá do Ngân hàng Nhà nước phát hành.	Vĩnh viễn	
184.	Hồ sơ, tài liệu chế bản, in, đúc thử mẫu nghiên cứu, mẫu dự phòng.	Vĩnh viễn	
185.	Bản khắc, bản in gốc, khuôn đúc gốc; Hợp đồng chế tạo bản in gốc, khuôn đúc gốc tiền phát hành.	Vĩnh viễn	
186.	Hồ sơ bàn giao: Bản in gốc, khuôn đúc gốc, mẫu in chuẩn (đơn hình, đa hình), mẫu đúc chuẩn, mẫu in đơn sắc, sắc biểu, tập tin thiết kế mẫu thiết kế chính thức, tập tin chế tạo bản in gốc, khuôn đúc gốc và các tài liệu liên quan của tiền lưu hành và giấy tờ có giá do Ngân hàng Nhà nước phát hành.	Vĩnh viễn	
187.	Hồ sơ quy trình công nghệ pha chế mực in tiền.	Vĩnh viễn	
188.	Hồ sơ ứng dụng những phát triển mới trong công nghệ bảo an vào chế bản, in đúc tiền Việt Nam đang lưu hành.	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
189.	Hồ sơ, tài liệu về kỹ thuật thiết kế, mẫu thiết kế chính thức, mẫu in, đúc chuẩn của tiền lưu hành, giấy tờ có giá.	Vĩnh viễn	
190.	Hồ sơ về các đợt thu đổi tiền cũ, phát hành tiền mới.	Vĩnh viễn	
191.	Hồ sơ về phát hành, đình chỉ lưu hành các loại tiền, giấy tờ có giá.	Vĩnh viễn	
192.	Hồ sơ về thu hồi, thay thế các loại tiền đình chỉ lưu hành.	Vĩnh viễn	
193.	Hồ sơ xuất, nhập các loại tiền, tài sản quý, giấy tờ có giá và các loại tài sản khác.	20 năm	
194.	Hồ sơ về đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông.	20 năm	
195.	Hồ sơ kiểm kê định kỳ, đột xuất kho, quỹ.	20 năm	
196.	Hồ sơ kiểm tra các vụ việc về an toàn kho quỹ:		
	- Vụ việc nghiêm trọng, phức tạp, điển hình.	Vĩnh viễn	
	- Vụ việc khác.	10 năm	
197.	Hồ sơ về xử lý kiến nghị của các đoàn kiểm tra, kiểm toán.	10 năm	
198.	Hồ sơ về tiêu hủy bản in, khuôn đúc hỏng, thử; sản phẩm in đúc hỏng thử; nguyên liệu, vật tư phục vụ hoạt động in, đúc tiền bị hỏng.	20 năm	
199.	Hồ sơ về việc tiêu huỷ các loại tiền, giấy tờ có giá.	20 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
200.	Hồ sơ, tài liệu giám định tiền giả, tiền nghi giả, tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông.	10 năm	
201.	Hồ sơ xử lý các vụ thiếu, mất tiền, tài sản tạm gửi, tạm giữ.	20 năm	
202.	Hồ sơ kiểm tra an toàn kho quỹ định kỳ, thường xuyên, đột xuất.	10 năm	
203.	Hồ sơ cấp giấy xác nhận xe đạt tiêu chuẩn thiết kế chở tiền cấp cho doanh nghiệp.	15 năm	
204.	Hồ sơ về kiểm tra chất lượng sản phẩm và giao nhận sản phẩm đặc biệt.	10 năm	
205.	Hồ sơ, tài liệu về cấp vần seri.	10 năm	
206.	Hồ sơ về nhập khẩu hàng hoá phục vụ in tiền.	10 năm	
207.	Báo cáo tồn kho nguyên vật liệu tại các cơ sở in tiền.	10 năm	
208.	Báo cáo tổng hợp công tác an toàn kho quỹ hàng năm.	10 năm	
209.	Nhật ký giám sát kho quỹ.	10 năm	
210.	Hồ sơ, tài liệu về công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị an toàn kho quỹ.	10 năm	
211.	Các loại giấy tờ về điều chuyển tiền.	5 năm	
212.	Sổ theo dõi ra, vào kho tiền.	5 năm	
213.	Bảng kê mệnh giá tiền thu, chi; bảng kê xuất, nhập seri tiền mới.	5 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
214.	Hồ sơ niêm phong, mở, giao nhận hộp chìa khóa dự phòng khóa cửa kho tiền.	10 năm	
215.	Hồ sơ giao nhận bảo quản chìa khóa dự phòng khóa cửa gian kho, két sắt.	5 năm	
216.	Báo cáo của cơ sở in, đúc tiền gửi Cục PHKQ về kết quả thí nghiệm đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng của sản phẩm in, đúc thử và sản phẩm in, đúc chính thức.	20 năm	
217.	Hồ sơ, tài liệu thống kê về số lượng tiền giả thu giữ qua hệ thống ngân hàng, Kho bạc Nhà nước.	20 năm	
218.	Hồ sơ, tài liệu giám sát, kiểm tra các cơ sở in đúc tiền.	20 năm	
219.	Hồ sơ giám sát công tác tiêu huỷ tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền đình chỉ lưu hành; tiền in hỏng, đúc hỏng, giấy in hỏng, kim loại đúc tiền hỏng hàng năm tại các cơ sở in đúc tiền; giám sát an toàn tài sản khác của Ngân hàng Nhà nước.	20 năm	
220.	Hồ sơ về công tác tổng kiểm kê, tài sản quý, giấy tờ có giá định kỳ tại các kho tiền Trung ương.	20 năm	
	X. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực quản lý, giám sát an toàn hoạt động các tổ chức tín dụng		
221.	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra việc thực hiện các đề án, phương án cơ cấu lại các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng.	20 năm	
222.	Hồ sơ cấp, sửa đổi, bổ sung/chấp thuận gia hạn thời hạn hoạt động giấy phép thành lập và hoạt động tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín		Kể từ năm kết thúc hoạt động

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	dụng nhân dân, Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng:		
	- Được phê duyệt.	20 năm	
	- Không được phê duyệt.	5 năm	
223.	Hồ sơ về mua, bán, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức pháp lý các tổ chức tín dụng.	Vĩnh viễn	
224.	Hồ sơ chấp thuận nâng cấp, chuyển đổi mô hình/tổ chức lại các tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân.	50 năm	
225.	Hồ sơ thu hồi giấy phép thành lập, hoạt động và thanh lý/gia hạn thanh lý tài sản của các tổ chức tín dụng và các chi nhánh, Văn phòng đại diện của các tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân.	20 năm	Kể từ năm kết thúc hoạt động
226.	Hồ sơ chấp thuận tạm ngừng giao dịch từ 05 ngày trở lên trừ trường hợp tạm dừng trong trường hợp bất khả kháng.	20 năm	
227.	Hồ sơ về cho phép các tổ chức tín dụng Việt Nam thành lập các công ty trực thuộc hạch toán độc lập.	20 năm	Kể từ năm kết thúc hoạt động
228.	Hồ sơ, tài liệu về hoạt động của Hội, Tổ chức phi Chính phủ do các tổ chức tín dụng thành lập.	20 năm	Kể từ năm kết thúc hoạt động
229.	Hồ sơ chấp thuận thành lập, thu hồi, tự nguyện chấm dứt hoạt động, giải thể chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp; chi nhánh Văn phòng đại diện và các hình thức khác ở trong nước và nước ngoài của tổ chức	20 năm	Kể từ năm kết thúc hoạt động

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân.		
230.	Hồ sơ chấp thuận thay đổi tên; mức vốn được cấp; chuyển nhượng cổ phần; địa điểm đặt trụ sở chính; nội dung hoạt động; gia hạn thời gian hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	20 năm	Kể từ năm kết thúc hoạt động
231.	Hồ sơ chấp thuận đủ điều kiện khai trương hoạt động của tổ chức tín dụng.	20 năm	
232.	Hồ sơ, tài liệu về xếp hạng tổ chức tín dụng.	10 năm	
233.	Hồ sơ cho phép các tổ chức tín dụng Việt Nam góp vốn thành lập tổ chức tín dụng liên doanh ở nước ngoài.	20 năm	Kể từ năm kết thúc hoạt động góp vốn
234.	Hồ sơ chấp thuận mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp; góp vốn mua cổ phần, liên doanh với các chủ đầu tư nước ngoài.	20 năm	Kể từ năm chấp thuận
235.	Hồ sơ chấp thuận hoạt động mua nợ.	20 năm	Kể từ năm chấp thuận
236.	Hồ sơ chấp thuận áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài để phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.	20 năm	Kể từ năm chấp thuận
237.	Hồ sơ chấp thuận phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo phương pháp định tính.	20 năm	Kể từ năm chấp thuận
238.	Hồ sơ thông báo danh sách bầu, bổ nhiệm các chức danh Chủ tịch và thành viên HĐQT, Chủ tịch và thành viên HĐTV, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
239.	Hồ sơ chấp thuận danh sách/nhân sự dự kiến được bầu, bổ nhiệm là thành viên hội đồng quản trị, thành viên hội đồng thành viên, thành viên ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.	10 năm	Kể từ năm kết thúc nhiệm kỳ
240.	Hồ sơ cấp lại bản sao giấy phép từ sổ gốc cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.	10 năm	
241.	Hồ sơ áp dụng can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng.	Vĩnh viễn	
242.	Hồ sơ cơ cấu lại, xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng.	Vĩnh viễn	
243.	Hồ sơ giám sát, kiểm tra; hồ sơ xử lý sau giám sát, kiểm tra:		
	- Vụ việc nghiêm trọng.	Vĩnh viễn	
	- Vụ việc khác.	15 năm	
244.	Hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	30 năm	
245.	Hồ sơ xử lý các sự cố rủi ro thị trường tiền tệ.	20 năm	
246.	Văn bản về thông báo, cảnh báo, khuyến nghị, tiếp xúc với đối tượng giám sát ngân hàng.	5 năm	
247.	Hồ sơ, tài liệu của đối tượng giám sát ngân hàng về thực hiện, chấp hành, khắc phục những cảnh	5 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	báo, khuyến nghị qua hoạt động giám sát ngân hàng.		
	XI. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực phòng, chống rửa tiền		
248.	Hồ sơ thực hiện nhiệm vụ của Ban chỉ đạo phòng, chống rửa tiền; Ban chỉ đạo phòng, chống khủng bố quốc gia; Ban chỉ đạo phòng, chống khủng bố ngành Ngân hàng.	Vĩnh viễn	
249.	Hồ sơ triển khai, thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc liên quan đến khủng bố, tài trợ khủng bố.		
	- Của Ngân hàng Nhà nước.	50 năm	
	- Của tổ chức tín dụng, tổ chức khác.	20 năm	
250.	Hồ sơ triển khai, thực hiện nghĩa vụ thành viên của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế về phòng, chống rửa tiền, phòng chống tài trợ khủng bố.	50 năm	
251.	Hồ sơ xử lý, cung cấp thông tin phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tội phạm khác liên quan đến rửa tiền.	20 năm	
252.	Văn bản cảnh báo, khuyến nghị về những vấn đề liên quan đến hoạt động tội phạm rửa tiền, tài trợ khủng bố và tội phạm khác liên quan đến rửa tiền.	20 năm	
253.	Hồ sơ kiểm tra công tác phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố:		
	- Vụ việc nghiêm trọng.	Vĩnh viễn	
	- Vụ việc khác.	15 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
254.	Hồ sơ trao đổi thông tin tình báo tài chính với các cơ quan nước ngoài về rửa tiền, tài trợ khủng bố.	10 năm	
255.[7]	Hồ sơ, báo cáo giao dịch đáng ngờ về phòng, chống rửa tiền; phòng, chống tài trợ khủng bố và phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt do NHNN phân tích, chuyển giao, lưu trữ.	10 năm	
256.[8]			
257.[9]	Hồ sơ, tài liệu thiết kế hệ thống công nghệ thông tin về phòng, chống rửa tiền.	10 năm	Kể từ năm hệ thống dừng hoạt động/thay thế hoàn toàn
258.[10]	Quy trình, kỹ thuật bảo quản dữ liệu điện tử về phòng, chống rửa tiền.	10 năm	Kể từ năm hết hiệu lực
259.[11]	Báo cáo đánh giá rủi ro về rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.	10 năm	
260.[12]	Báo cáo Kiểm soát, kiểm toán nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.	10 năm	

[7] Nội dung tại số thứ tự này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 37/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.

[8] Nội dung tại số thứ tự này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 37/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.

[9] Nội dung tại số thứ tự này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 37/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.

[10] Nội dung tại số thứ tự này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 37/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.

[11] Nội dung tại số thứ tự này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 37/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.

[12] Nội dung tại số thứ tự này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 37/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
261.[13]	Quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.	10 năm	Kể từ năm hết hiệu lực
262.[14]	Thông tin, hồ sơ, tài liệu nhận biết khách hàng, giao dịch của khách hàng.	05 năm	Kể từ năm kết thúc giao dịch/đóng tài khoản/chấm dứt mối quan hệ kinh doanh
263.[15]	Kết quả phân tích, đánh giá của đối tượng báo cáo đối với khách hàng, giao dịch phục vụ mục đích phòng, chống rửa tiền.	05 năm	Kể từ năm kết thúc giao dịch/đóng tài khoản/chấm dứt mối quan hệ kinh doanh
264.[16]	Thông tin, hồ sơ, tài liệu khác liên quan đến khách hàng, giao dịch.	05 năm	Kể từ năm kết thúc giao dịch/đóng tài khoản/chấm dứt mối quan hệ kinh doanh
265.[17]	Báo cáo giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo, Báo cáo giao dịch đáng ngờ, Báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử và thông tin, hồ sơ, tài liệu kèm theo giao dịch báo cáo tại đối tượng báo cáo.	05 năm	Kể từ năm kết thúc giao dịch/đóng tài khoản/chấm dứt

[13] Nội dung tại số thứ tự này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 37/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.

[14] Nội dung tại số thứ tự này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 37/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.

[15] Nội dung tại số thứ tự này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 37/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.

[16] Nội dung tại số thứ tự này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 37/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.

[17] Nội dung tại số thứ tự này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 37/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
			mối quan hệ kinh doanh
	XII. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực thông tin tín dụng		
266.	Hồ sơ thiết kế, phân tích nghiệp vụ của hệ thống thông tin tín dụng.	20 năm	Kể từ năm hệ thống dừng hoạt động/ thay thế hoàn toàn
267.	Quy trình nghiệp vụ về thu thập, xử lý phân tích, lưu trữ và cung cấp thông tin tín dụng.	10 năm	Kể từ năm quy trình hết hiệu lực thi hành
268.	Hồ sơ cấp/ cấp lại/ thay đổi nội dung/thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng của công ty thông tin thông tin tín dụng.	20 năm	Kể từ năm hết hiệu lực
269.	Hồ sơ, tài liệu xử lý tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định trong hoạt động thông tin tín dụng.	10 năm	
270.	Hồ sơ thiết kế, tài liệu phân tích phục vụ cổng thông tin vay trả nợ nước ngoài.	20 năm	Kể từ năm dừng hoạt động/ thay thế hoàn toàn
271.	Hồ sơ, tài liệu chấp thuận tham gia hoạt động thông tin tín dụng của các tổ chức tự nguyện.	10 năm	Kể từ năm kết thúc hoạt đông
	XIII. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực bảo hiểm tiền gửi		
272.	Hồ sơ về quản lý, sử dụng nguồn vốn bảo hiểm tiền gửi.	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
273.	Hồ sơ chi trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi.	Vĩnh viễn	
274.	Hồ sơ tham gia quản lý, thanh lý tài sản và thu hồi số tiền bảo hiểm phải trả của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.	Vĩnh viễn	
275.	Hồ sơ tổng hợp, phân tích và xử lý thông tin về tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, phát hiện và kiến nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xử lý kịp thời những vi phạm quy định về an toàn hoạt động ngân hàng, rủi ro gây mất an toàn trong hệ thống ngân hàng.	20 năm	
276.	Hồ sơ tham gia vào quá trình kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.	20 năm	
277.	Hồ sơ cấp, cấp lại và thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi:		Kể từ năm Chứng nhận hết hiệu lực
	- Của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.	20 năm	
	- Của tổ chức tín dụng.	5 năm	
278.	Hồ sơ vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp số tiền trong quỹ dự phòng nghiệp vụ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam không đủ để chi trả cho người gửi tiền theo phương án phá sản đã được phê duyệt.	20 năm	

279.	Hồ sơ tính và thu phí bảo hiểm tiền gửi đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật bảo hiểm tiền gửi và các văn bản pháp luật có liên quan.	20 năm	
280.	Hồ sơ theo dõi và kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.	20 năm	
281.	Hồ sơ tham gia vào quá trình kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; tham gia quản lý, thanh lý tài sản và thu hồi số tiền bảo hiểm phải trả của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.	20 năm	
282.	Hồ sơ chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền quản lý theo quy định pháp luật.	20 năm	
283.	Hồ sơ tuyên truyền chính sách, pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.	10 năm	
284.	Hồ sơ yêu cầu tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi cung cấp thông tin về tiền gửi được bảo hiểm theo định kỳ hay đột xuất.	10 năm	

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 18. tháng 9.. năm 2026

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

Nơi nhận:
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Văn phòng (để đăng trên Cổng thông tin điện tử NHNN VN);
- Lưu: VP, PC1.